RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 443.753.850.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Châu Minh Đạt	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tốn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 1100414082 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG - H. BẾN LỨC - T. LONG AN

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 15.130/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các Cổ đông,**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L

TĂNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THUÝ PHƯỢNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 1191-2013-026-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**330.730.339.658**	**257.646.350.104**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**269.152.004**	**180.429.348**
1. Tiền	111	5.1	269.152.004	180.429.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.2	**278.169.996.075**	**222.826.683.686**
1. Phải thu khách hàng	131		95.409.633.738	28.100.300.408
2. Trả trước cho người bán	132		53.010.167.647	28.233.842.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		151.074.182.428	185.591.190.027
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.323.987.738)	(19.098.648.749)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**52.280.128.733**	**32.148.406.404**
1. Hàng tồn kho	141		52.280.128.733	32.148.406.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.062.846**	**2.490.830.666**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.460.172.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.062.846	30.658.480

(Phần tiếp theo trang 06)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**589.040.180.529**	**733.955.955.124**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.090.065.151**	**7.979.615.360**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	53.333.396	891.746.061
+ Nguyên giá	222		2.527.766.823	8.657.226.369
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.474.433.427)	(7.765.480.308)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	2.156.299.909	2.207.437.453
+ Nguyên giá	228		2.556.877.372	2.556.877.372
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.577.463)	(349.439.919)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	4.880.431.846	4.880.431.846
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.7	**20.838.661.384**	**21.117.621.424**
+ Nguyên giá	241		22.919.360.706	22.919.360.706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.080.699.322)	(1.801.739.282)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**488.223.170.413**	**640.341.972.358**
1. Đầu tư vào công ty con	251		555.566.279.000	555.566.279.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133.125.000.000	133.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		80.000.000.000	200.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(280.468.108.587)	(248.349.306.642)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**72.888.283.581**	**64.516.745.982**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.364.541	16.422.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.8	72.886.919.040	64.500.323.060
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**919.770.520.187**	**991.602.305.228**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**641.608.838.630**	**683.706.328.829**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**325.299.941.485**	**674.208.447.920**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	29.461.808.000	352.093.489.250
2. Phải trả người bán	312	5.10	51.122.891.690	25.430.848.327
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	5.055.543.725	8.325.328.644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	902.276.041	3.290.094.902
5. Phải trả người lao động	315	5.12	376.378.654	536.025.162
6. Chi phí phải trả	316	5.13	19.048.996.285	18.993.059.837
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	202.999.381.951	249.279.834.859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.332.665.139	16.259.766.939
II. Nợ dài hạn	**330**		**316.308.897.145**	**9.497.880.909**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	307.247.062.600	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.16	9.061.834.545	9.497.880.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278.161.681.557**	**307.895.976.399**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**278.161.681.557**	**307.895.976.399**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443.753.850.000	443.753.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.640.561.505	19.640.561.505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.839.181.571	16.839.181.571
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(194.571.911.519)	(164.837.616.677)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**919.770.520.187**	**991.602.305.228**

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.951,70	3.955,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN	NGUYỄN THỊ TRÚC	NGUYỄN QUỐC ĐẠO

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	287.746.662.482	84.523.409.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	38.807.757.143	1.868.853.765
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	6.1	248.938.905.339	82.654.555.877
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	247.774.842.030	82.025.058.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.164.063.309	629.496.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	30.877.958.622	32.414.668.203
7. Chi phí tài chính	22	6.4	61.295.363.168	279.098.571.111
trong đó, chi phí lãi vay	23		*24.031.054.090*	*28.137.496.057*
8. Chi phí bán hàng	24		-	366.471.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	8.944.710.214	30.153.593.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38.198.051.451)	(276.574.470.774)
11. Thu nhập khác	31	6.6	950.733.809	2.225.180.134
12. Chi phí khác	32	6.7	873.573.180	2.982.380.647
13. Lợi nhuận khác	40		77.160.629	(757.200.513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(38.120.890.822)	(277.331.671.287)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(8.386.595.980)	(60.973.643.352)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.734.294.842)	(216.358.027.935)

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN	NGUYỄN THỊ TRÚC	NGUYỄN QUỐC ĐẠO

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(38.120.890.822)**	**(277.331.671.287)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		700.962.859	2.665.145.483
Các khoản dự phòng	03		34.344.140.934	264.638.063.945
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.949.788.907	2.302.808.799
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(204.631.164)	(30.453.106.411)
Chi phí lãi vay	06		24.031.054.090	28.137.496.057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**25.700.424.804**	**(10.041.263.414)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.222.520.462	12.340.884.957
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.131.722.329)	1.944.665.208
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.151.559.337)	85.273.748.666
Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.058.381	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(9.209.918.776)	(15.142.843.084)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(6.713.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13.555.196.795)**	**74.368.478.533**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		668.317.431	582.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(42.523.000.000)	(176.403.342.717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.825.000.000	100.356.196.762
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.861.123	5.627.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**33.974.178.554**	**(75.518.791.171)**

(Phần tiếp theo trang 11)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.763.760.000	200.840.785.230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.091.923.530)	(200.148.577.756)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.328.163.530)**	**692.162.474**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**90.818.229**	**(458.150.164)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**180.429.348**	**643.147.175**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(2.095.573)	(4.567.663)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**269.152.004**	**180.429.348**

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN	NGUYỄN THỊ TRÚC	NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 24 người (31/12/2013: 44 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

		Năm 2014
+	Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+	Tài sản cố định hữu hình khác	02 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính. Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 là Quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm tại 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Tại thời điểm cuối năm tài chính 31/12/2014, Bất động sản đầu tư bao gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Lãi cho vay	không chịu thuế
+ Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa	5%
+ Dịch vụ cho thuê văn phòng	10%
+ Dịch vụ xử lý nước thải	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	34.010.333	28.172.209
Tiền gửi ngân hàng	235.141.671	152.257.139
Tổng cộng	**269.152.004**	**180.429.348**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	95.409.633.738	28.100.300.408
Trả trước cho người bán	53.010.167.647	28.233.842.000
Các khoản phải thu khác	151.074.182.428	185.591.190.027
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**299.493.983.813**	**241.925.332.435**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.323.987.738)	(19.098.648.749)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**278.169.996.075**	**222.826.683.686**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về hoạt động thương mại	69.349.766.370	3.542.708.777
Phải thu về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	26.059.867.368	24.557.591.631
Cộng	**95.409.633.738**	**28.100.300.408**

Trong đó, phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu Bà Phạm Huyền Trang về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất – *xem thêm mục 7*	8.856.725.000	-
Cộng	**8.856.725.000**	-

Trả trước cho người bán được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước tiền mua nguyên liệu, thức ăn thủy sản	50.812.248.447	25.300.000.000
Trả trước tiền thi công công trình	1.942.833.200	2.744.756.000
Các khoản trả trước khác	255.086.000	189.086.000
Cộng	**53.010.167.647**	**28.233.842.000**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu nội bộ các công ty con – *xem thêm mục 7*	143.904.832.534	180.449.616.624
Phải thu tiền cho Công ty TNHH An Thịnh tạm mượn	2.260.000.000	760.000.000
Phải thu tiền cho Công ty Tấn Điền tạm mượn	1.580.849.571	1.580.849.571
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.160.241.837	1.173.243.837
Phải thu Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy – *xem thêm mục 7*	542.000.000	542.000.000
Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong mượn	527.300.000	-
Các khoản phải thu khác	1.098.958.486	1.085.479.995
Cộng	**151.074.182.428**	**185.591.190.027**

5.3. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	152.760.035	1.201.338.345
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.694.289.787	3.710.543.963
Thành phẩm	-	352.174.513
Hàng hóa	48.433.078.911	26.884.349.583
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**52.280.128.733**	**32.148.406.404**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**52.280.128.733**	**32.148.406.404**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.474.618.352	5.928.591.191	254.016.826	8.657.226.369
Thanh lý, nhượng bán	(373.700.000)	(5.755.759.546)	-	(6.129.459.546)
Số dư cuối năm	**2.100.918.352**	**172.831.645**	**254.016.826**	**2.527.766.823**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.155.496.755	5.355.966.727	254.016.826	7.765.480.308
Khấu hao trong năm	124.351.733	246.513.542	-	370.865.275
Thanh lý, nhượng bán	(232.263.532)	(5.429.648.624)	-	(5.661.912.156)
Số dư cuối năm	**2.047.584.956**	**172.831.645**	**254.016.826**	**2.474.433.427**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	319.121.597	572.624.464	-	891.746.061
Tại ngày cuối năm	**53.333.396**	**-**	**-**	**53.333.396**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.898.052.537 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.556.877.372	2.556.877.372
Số dư cuối năm	**2.556.877.372**	**2.556.877.372**
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	349.439.919	349.439.919
Khấu hao trong năm	51.137.544	51.137.544
Số dư cuối năm	**400.577.463**	**400.577.463**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.207.437.453	2.207.437.453
Tại ngày cuối năm	**2.156.299.909**	**2.156.299.909**

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm thiết bị cho hệ thống nước thải Long Cang	173.218.403	173.218.403
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4.628.173.443	4.628.173.443
Khác	79.040.000	79.040.000
Tổng cộng	**4.880.431.846**	**4.880.431.846**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất tại 281-283 An Dương Vương, Quận 5, TP. HCM	Nhà tại 281-283 An Dương Vương, Quận 5, TP. HCM	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.340.160.000	5.579.200.706	22.919.360.706
Số dư cuối năm	**17.340.160.000**	**5.579.200.706**	**22.919.360.706**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.801.739.282	1.801.739.282
Khấu hao trong năm	-	278.960.040	278.960.040
Số dư cuối năm	**-**	**2.080.699.322**	**2.080.699.322**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.340.160.000	3.777.461.424	21.117.621.424
Tại ngày cuối năm	**17.340.160.000**	**3.498.501.384**	**20.838.661.384**

Giá trị còn lại của các tài sản đã thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay là 20.838.661.384 đồng – *xem thêm mục 5.9*

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	555.566.279.000	555.566.279.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	133.125.000.000	133.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác	80.000.000.000	200.000.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**768.691.279.000**	**888.691.279.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(280.468.108.587)	(248.349.306.642)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**488.223.170.413**	**640.341.972.358**

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

VND

	Mối quan hệ	Vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con	30.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con	85.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con	160.566.279.000	100%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	70.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	200.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	10.000.000.000	100%
Cộng		**555.566.279.000**	

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản đầu tư vào công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy với tỷ lệ vốn góp chiếm 30% vốn chủ sở hữu.

Đầu tư dài hạn khác là khoản cho công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long vay với lãi suất bình quân từ 7% đến 11%/năm – *xem thêm mục 7.*

5.9. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Bất động sản, quyền sử dụng đất và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 0099/NHNT-TDC/TC11 ngày 23/03/2011 – *xem thêm mục 5.7.* Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5%/năm đối với USD và 9%/năm đối với VND.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	51.122.891.690	25.430.848.327
Người mua trả tiền trước	5.055.543.725	8.325.328.644
Tổng cộng	**56.178.435.415**	**33.756.176.971**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	63.710.400	800.022.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.213.338	204.213.338
Thuế thu nhập cá nhân	30.444.751	33.988.735
Các khoản phí, lệ phí	603.907.552	2.251.869.839
Tổng cộng	**902.276.041**	**3.290.094.902**

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2014 còn phải trả cho người lao động.

5.13. Chi phí phải trả

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
Trích trước chi phí lãi vay	455.205.778	479.269.330
Khác	80.000.000	-
Tổng cộng	**19.048.996.285**	**18.993.059.837**

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	28.686.240	20.321.460
Phải trả tiền lãi vay	22.709.280.374	11.241.987.491
Phải trả tiền Công ty CP Thanh Mỹ	5.170.868.585	5.170.868.585
Phải trả tiền tạm mượn Công Ty TNHH MTV XNK & TM Vĩnh Thành Long An	16.416.000.000	-
Phải trả cho các công ty con – *xem thêm mục 7*	157.338.102.596	130.196.133.073
Phải trả tiền tạm mượn Ông Phạm Phúc Toại – *xem thêm mục 7*	41.563.674	697.800.239
Phải trả tiền vay và lãi vay cho Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy – *Xem thêm mục 7*	-	8.387.443.935
Phải trả tiền tạm mượn Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	-	4.300.000.000
Phải trả tiền tạm mượn bà Lê Thanh Tuyền	-	89.000.000.000
Phải trả khác	1.294.880.482	265.280.076
Tổng cộng	**202.999.381.951**	**249.279.834.859**

5.15. Vay dài hạn

Vay dài hạn là khoản vay ngân hàng TMCP Petrolimex Đồng Tháp được cơ cấu từ nợ ngắn hạn theo Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ được ký ngày 10 tháng 10 năm 2014. Số dư vay tại ngày 31/12/2014 là 307.247.062.600 VND (tương đương 14.370.770 USD). Thời hạn vay là 06 năm, lãi suất 5%/năm đối với USD.

5.16. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của hoạt động kinh doanh bất động sản.

(phần tiếp theo ở trang 22)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.452.201.802	51.578.598.948	524.284.650.750
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(216.358.027.935)	(216.358.027.935)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(30.601.416)	(30.601.416)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	27.541.274	(27.541.274)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(45.000)	(45.000)
Số dư đầu năm nay	**443.753.850.000**	**(7.500.000.000)**	**36.479.743.076**	**(164.837.616.677)**	**307.895.976.399**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(29.734.294.842)	(29.734.294.842)
Số dư cuối năm nay	**443.753.850.000**	**(7.500.000.000)**	**36.479.743.076**	**(194.571.911.519)**	**278.161.681.557**

(Xem tiếp trang 23)

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	443.753.850.000	443.753.850.000
Tổng cộng	**443.753.850.000**	**443.753.850.000**

5.17.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44.375.388	44.375.388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

Lãi cơ bản trên cổ phần được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại	245.736.047.028	79.722.515.553
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	38.900.800.000	1.051.408.181
Doanh thu hoạt động thi công	1.698.871.819	2.305.365.455
Doanh thu dịch vụ	1.410.943.635	1.444.120.453
Hàng bán bị trả lại	(36.807.757.143)	(1.868.853.765)
Doanh thu thuần	**248.938.905.339**	**82.654.555.877**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	244.518.899.282	78.731.203.063
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	305.098.672	(59.799.034)
Giá vốn hoạt động thi công	1.700.844.076	2.287.761.818
Giá vốn dịch vụ	1.250.000.000	1.065.893.035
Tổng cộng	**247.774.842.030**	**82.025.058.882**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.861.123	5.627.511
Thu lãi cho vay, lãi trả chậm từ các công ty con	22.396.131.253	32.191.329.764
Lợi nhuận đầu tư vào các công ty con	8.398.431.368	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.802.164	443.606
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.732.714	217.267.322
Tổng cộng	**30.877.958.622**	**32.414.668.203**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	24.031.054.090	28.137.496.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.985.512	1.118.583.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.013.521.621	2.520.076.121
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	32.118.801.945	247.322.415.081
Tổng cộng	**61.295.363.168**	**279.098.571.111**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.552.923.415	4.642.909.043
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.584.172	29.885.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.962.859	2.298.835.802
Thuế, phí và lệ phí	133.447.402	141.458.317
Chi phí dự phòng	2.225.338.989	17.992.703.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.656.090	1.865.277.896
Chi phí bằng tiền khác	1.420.797.287	3.182.523.355
Tổng cộng	**8.944.710.214**	**30.153.593.701**

6.6. Thu nhập khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	238.620.732	2.511.251
Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được	5.044.500	650.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	668.317.431	1.091.818.182
Thu nhập khác	38.751.146	480.850.701
Tổng cộng	**950.733.809**	**2.225.180.134**

6.7. Chi phí khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	386.792.581	146.711.600
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	467.547.390	2.835.669.046
Chi phí khác	19.233.209	1
Tổng cộng	**873.573.180**	**2.982.380.647**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

VND

	Trích trước chi phí Công trình Long Kim 2	Lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	(3.520.636.815)	(60.979.686.245)	(64.500.323.060)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(8.573.974)	(8.378.022.006)	(8.386.595.980)
Số dư cuối năm nay	**(3.529.210.789)**	**(69.357.708.251)**	**(72.886.919.040)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	72.886.919.040	64.500.323.060
Tổng cộng	**72.886.919.040**	**64.500.323.060**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	3.552.923.415	4.642.909.043
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.936.567.769	78.095.189.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.962.859	2.665.145.483
Chi phí dự phòng	2.225.338.989	17.992.703.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.262.564	5.385.383.829
Chi phí khác bằng tiền	1.420.797.287	3.795.820.572
Tổng cộng	**277.899.852.883**	**112.577.152.153**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty hoặc cá nhân	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
7. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết
8. Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc Công ty
9. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
10. Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác - Xem thêm mục 5.2 và 5.8		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	130.259.310.823	112.863.435.368
Đầu tư dài hạn khác vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	80.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	13.645.521.711	66.822.638.075
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	542.000.000	542.000.000
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	763.543.181
Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-
Cộng	**233.303.557.534**	**380.991.616.624**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.14		
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	78.959.517.792	37.217.358.363
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	27.143.857.960	34.534.573.107
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	51.234.726.844	55.920.166.880
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	-	8.387.443.935
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	-	2.524.034.723
Ông Phạm Phúc Toại	41.563.674	697.800.239
Cộng	**157.379.666.270**	**139.281.377.247**

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	19.894.095.365	56.261.901.308
Cộng	**19.894.095.365**	**56.261.901.308**

VND

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	147.691.558	44.897.273
Cộng	**147.691.558**	**44.897.273**

VND

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	1.090.909.090	772.727.271
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	-	447.885.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	45.454.544	-
Cộng	**1.136.363.634**	**1.220.612.271**

VND

	Năm nay	Năm trước
Tạm cho mượn tiền		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	9.200.000.000	86.923.150.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	1.653.000.000	74.181.821.417
Cộng	**10.853.000.000**	**161.104.971.417**

VND

	Năm nay	Năm trước
Phải trả tiền lãi		
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	3.377.905.983	3.141.428.611
Cộng	**3.377.905.983**	**3.141.428.611**

VND

	Năm nay	Năm trước
Tạm mượn tiền		
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	-	3.650.000.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	-	4.493.000.000
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	-	198.000.000
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	9.174.000.000	22.214.000.000
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	280.000.000	38.595.186.107
Cộng	**9.454.000.000**	**71.650.186.107**

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu lãi vay và lãi chậm trả		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	22.396.131.253	32.191.329.764
Cộng	**22.396.131.253**	**32.191.329.764**

VND

	Năm nay	Năm trước
Phải thu lợi nhuận từ các Công ty con		
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	5.589.632.676	-
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	2.808.798.692	-
Cộng	**8.398.431.368**	-

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.471.745.230	2.539.204.157
Tổng cộng	**1.471.745.230**	**2.539.204.157**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.152.004	180.429.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.358.628.105	191.792.117.854
Đầu tư dài hạn khác	80.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	**302.627.780.109**	**391.972.547.202**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	336.708.870.600	352.093.489.250
Phải trả người bán và phải trả khác	252.798.706.919	274.425.081.650
Chi phí phải trả	19.048.996.285	18.993.059.837
Tổng cộng	**608.556.573.804**	**645.511.630.737**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	15.609.833,60	15.788.208,00	3.951,70	3.955,69

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

VND

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 10 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	29.461.808.000	307.247.062.600	336.708.870.600
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	252.798.706.919	-	252.798.706.919
Chi phí phải trả	19.048.996.285	-	19.048.996.285

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 10 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	352.093.489.250	-	352.093.489.250
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	274.425.081.650	-	274.425.081.650
Chi phí phải trả	18.993.059.837	-	18.993.059.837

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.358.628.105	-	222.358.628.105
Đầu tư dài hạn khác	-	80.000.000.000	80.000.000.000

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191.792.117.854	-	191.792.117.854
Đầu tư dài hạn khác	-	200.000.000.000	200.000.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN	NGUYỄN THỊ TRÚC	NGUYỄN QUỐC ĐẠO